THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 98/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 373
Ngày: 3.2.17
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2016 - 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với những nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

- Phát triển Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trở thành Tập đoàn kinh tế vững mạnh, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; tiếp tục nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở sử dụng tối ưu nguồn lực sẵn có, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu sau: Công nghiệp than, công nghiệp khoáng sản, công nghiệp điện, công nghiệp cơ khí mỏ, công nghiệp hóa chất.

- Phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng doanh thu bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,5 - 6 %/năm.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Về công nghiệp than

a) Thăm dò than

- Bể than Đông Bắc: Đến hết năm 2020, hoàn thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300 m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy để huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2025. Phấn đấu đến năm 2020 nâng cấp khoảng 750 triệu tấn tài nguyên từ cấp 333, 334a và 334b lên cấp trữ lượng và tài nguyên tin cậy (cấp 222 và 332).

- Bể than sông Hồng: Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.

b) Khai thác than

- Đảm bảo khai thác than nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng than trong nước, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; phấn đấu đến năm 2020 sản lượng than thương phẩm đạt 42 triệu tấn.

- Phấn đấu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20%; tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp lộ thiên xuống khoảng 5%.

- Phấn đấu mức tăng năng suất lao động tổng hợp đạt khoảng 15% (tăng bình quân 3%/năm).

c) Nhập khẩu than

Nhập khẩu than các loại để phục vụ các ngành kinh tế trong nước (đặc biệt là than cho sản xuất điện), phấn đấu đến năm 2020 sản lượng than nhập khẩu đạt khoảng 8 - 9 triệu tấn.

2. Về công nghiệp khoáng sản

Phấn đấu đến năm 2020, sản lượng một số loại khoáng sản chủ yếu như sau:

- Thiếc thỏi: 600 tấn/năm.

- Kẽm thỏi: 15.000 tấn/năm.

- Tinh quặng đồng: 90.000 tấn/năm.

- Đồng tấm: 30.000 tấn/năm.

- Tinh quặng sắt: 4.655 ngàn tấn/năm.

- Phôi thép: 200.000 tấn/năm.

- Vàng: 1.300 kg/năm.

- Alumin: 1.250 ngàn tấn/năm.

- FeroChrome: 10.000 tấn/năm.

3. Về công nghiệp điện

Phấn đấu đến năm 2020 đưa vào vận hành các nhà máy điện (nhiệt điện than, thủy điện) với tổng công suất lắp đặt đạt 2.275 MW, tổng sản lượng đạt 10.250 triệu kWh, chiếm khoảng trên 4 - 5% tổng sản lượng điện toàn quốc.

4. Về công nghiệp hóa chất

Đổi mới công nghệ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ khoan nổ mìn đáp ứng nhu cầu cho sản xuất than, khoáng sản và nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước; sản xuất nitratamon và các sản phẩm hóa chất khác; tìm kiếm thị trường để tiến tới xuất khẩu.

5. Về công nghiệp cơ khí

Nâng cao năng lực sản xuất của các nhà máy cơ khí trong Tập đoàn nhằm đáp ứng nhu cầu sửa chữa, chế tạo và cung cấp thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất và từng bước vươn ra thị trường ngoài ngành, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả, vươn lên giữ vai trò Tổng thầu chế tạo, lắp đặt các nhà máy, công trình quan trọng trong và ngoài Tập đoàn.

III. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu phấn đấu đạt được vào năm 2020 như sau:

1. Sản phẩm chủ yếu

- Than thương phẩm sản xuất: 42 triệu tấn.

- Khoáng sản: Sản lượng thiếc thỏi 600 tấn/năm; kẽm thỏi 15.000 tấn/năm; tinh quặng đồng 90.000 tấn/năm; đồng tấm 30 tấn/năm; tinh quặng sắt 4.655 ngàn tấn/năm; phôi thép 200.000 tấn/năm; vàng 1.300 kg/năm; alumin 1.250 ngàn tấn/năm; feroChrome 10.000 tấn/năm.

- Sản xuất điện: 10.250 triệu kWh.

- Vật liệu nổ công nghiệp: Sản xuất 68.280 tấn thuốc nổ và 200.000 tấn nguyên liệu nitratamon; cung ứng 111.400 tấn thuốc nổ.

2. Tổng doanh thu: 130.600 tỷ đồng.

3. Lợi nhuận: 1.000 tỷ đồng.

4. Vốn chủ sở hữu: 37.800 tỷ đồng.

5. Tổng kim ngạch xuất khẩu: 410 triệu USD.

6. Tổng kim ngạch nhập khẩu: 860 triệu USD.

7. Tổng vốn đầu tư 5 năm 2016 - 2020: 93.318 tỷ đồng.

8. Mức tăng năng suất lao động bình quân hàng năm khoảng 3%.

Danh mục các chỉ tiêu như Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

IV. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC LĨNH VỰC

1. Về công nghiệp than

a) Thăm dò than

- Bể than Đông Bắc: Hoàn thành các đề án thăm dò đến mức -300 m, trong đó có các khu mỏ mới như Bảo Đài, Đông Triều - Phả Lại, vịnh Cuốc Bê, Đông Quảng Lợi và một số khu vực dưới mức -300 m để phục vụ triển khai các dự án khai thác trong giai đoạn đến năm 2025.

- Bể than sông Hồng: Hoàn thành đề án thăm dò than khu Nam Thịnh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ dự án thử nghiệm.

- Các mỏ than nội địa: Tiếp tục thực hiện các đề án thăm dò nâng cấp xác định trữ lượng mỏ Núi Hồng, mỏ Khánh Hòa.

b) Khai thác than

- Bể than Đông Bắc: Đầu tư cải tạo mở rộng, nâng công suất 7 dự án mỏ (Cẩm Phả: 5 dự án, Hòn Gai: 2 dự án); đầu tư xây dựng mới 31 dự án mỏ (Cẩm Phả: 9 dự án, Hòn Gai: 9 dự án, Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại: 13 dự án); tiếp tục đầu tư, đầu tư duy trì 3 dự án mỏ.

- Các mỏ than nội địa: Đầu tư cải tạo mở rộng các dự án mỏ lộ thiên hiện có theo hướng đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, đồng bộ để gia tăng sản lượng khai thác; đầu tư xây dựng mới 2 dự án mỏ; tiếp tục đầu tư, đầu tư duy trì 2 dự án mỏ.

c) Nhập khẩu than

Tích cực, chủ động tìm nguồn than nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu trong nước, tìm kiếm cơ hội và đầu tư khai thác than tại một số thị trường tiềm năng để đảm bảo nguồn cung cấp than ổn định, lâu dài cho nhu cầu trong nước; đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nhập khẩu than.

2. Về công nghiệp khoáng sản

- Đầu tư duy trì dự án Tổ hợp đồng Sin Quyền hiện có và đầu tư xây dựng mới dự án đồng Tả Phời để nâng tổng công suất tinh quặng đồng đạt 90.000 tấn vào năm 2020 và 30.000 tấn đồng tấm từ năm 2020.

- Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng công suất dự án mỏ sắt Nà Lũng, dự án mỏ sắt Nà Rụa và dự án khu liên hợp gang thép Cao Bằng để đạt tổng công suất quặng 905.000 tấn/năm vào năm 2017; tiếp tục đầu tư khai thác mỏ sắt Thạch Khê để đạt tổng công suất quặng 4.655.000 tấn/năm vào năm 2020.

- Vận hành hiệu quả dự án nhà máy sản xuất aluminna Nhân Cơ và Tân Rai với tổng công suất đạt 1,25 triệu tấn/năm vào năm 2020.

3. Về công nghiệp điện

- Vận hành an toàn, hiệu quả các nhà máy nhiệt điện than hiện có.

- Đưa vào vận hành thương mại các nhà máy nhiệt điện than: Nhiệt điện Na Dương 2 (công suất 110 MW) từ năm 2019, nhiệt điện Cẩm Phả 3 (công suất 2 x 220 MW) từ năm 2020, nhiệt điện Quỳnh Lập 1 (công suất 2 x 600 MW) từ năm 2022 đối với tổ máy 1 và năm 2023 đối với tổ máy 2.

- Chuẩn bị đầu tư Nhiệt điện Hải Phòng 3 (công suất 2 x 600 MW) để đưa vào vận hành từ năm 2025 đối với tổ máy 1 và năm 2026 đối với tổ máy 2.

4. Về công nghiệp cơ khí

- Nâng cao năng lực sản xuất của các nhà máy cơ khí trong Tập đoàn.

- Tiếp tục tham gia chế tạo các thiết bị đồng bộ và phi tiêu chuẩn phục vụ một số dự án nhiệt điện than, nhà máy tuyển than, quặng và phục vụ thi công các hệ thống băng tải; tập trung sản xuất nhằm gia tăng sản lượng máy biến áp 110 kV do Tập đoàn chế tạo, nghiên cứu chế tạo máy biến áp 220 kV.

5. Về công nghiệp hóa chất

- Vận hành nhà máy sản xuất Nitratamon tại tỉnh Thái Bình và các nhà máy sản xuất sản phẩm hóa chất khác đảm bảo hiệu quả, phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm cung ứng vật liệu nổ công nghiệp và dịch vụ khoan nổ mìn cho nhu cầu sản xuất của Tập đoàn và cung ứng cho nhu cầu khác phục vụ sự phát triển của đất nước và tiến tới xuất khẩu.

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp

- Thiết lập và thực hiện hệ thống quản lý, quản trị doanh nghiệp hiện đại; thường xuyên rà soát và tiến hành công tác cải cách hành chính trong quản lý, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý.

- Tiếp tục thực hiện công tác tái cấu trúc doanh nghiệp bảo đảm vận hành đầy đủ, đúng đắn cơ chế thị trường, phù hợp với xu hướng phát triển và hội nhập; sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp trong Tập đoàn mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, không cần nắm giữ vốn chi phối.

- Xây dựng và trình Chính phủ các cơ chế thu hút đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; trong đó, tăng cường quản lý, giám sát thông qua người đại diện.

2. Giải pháp về tài chính

- Quản lý tài chính của Tập đoàn chặt chẽ, đúng quy định đảm bảo có tín nhiệm tài chính cao, từng bước tăng khả năng huy động tài chính nội bộ trong các đơn vị của Tập đoàn.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn: Vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, một phần vốn ODA, trái phiếu do doanh nghiệp phát hành; vay vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển.

- Xây dựng lộ trình thoái vốn, cổ phần hóa hợp lý để thu hồi vốn, đáp ứng yêu cầu bổ sung vốn chủ sở hữu.

- Tăng cường thu hút vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để phục vụ nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao, tiếp nhận công nghệ mới, môi trường, môi sinh trong sản xuất đảm bảo phát triển bền vững.

- Ưu tiên thu xếp vốn cho các công trình, dự án trọng điểm; bảo đảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay cân đối, hợp lý, bảo đảm khả thi và an toàn trong đầu tư.

3. Giải pháp về đầu tư

- Hoàn thiện quy chế, quy định về đầu tư phù hợp với pháp luật của Nhà nước, thông lệ quốc tế và thực tế của Tập đoàn; đa dạng hóa các hình thức đầu tư, cải cách thủ tục hành chính để nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Đẩy mạnh đầu tư công tác thăm dò các loại khoáng sản nhằm chuẩn bị đủ tài nguyên và trữ lượng đảm bảo đủ độ tin cậy để huy động vào khai thác theo kế hoạch.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính thông qua việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư.

4. Giải pháp về thị trường

- Tìm kiếm các cơ hội hội nhập để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thành viên có các giải pháp thích hợp tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; khuyến khích việc mở rộng hợp tác, liên doanh liên kết với các đối tác nước ngoài để thăm dò, khai thác than và khoáng sản khác ở nước ngoài.

- Thực hiện tốt công tác thông tin và dự báo để làm cơ sở định hướng xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp.

- Hình thành khâu cung cấp - sản xuất - tiêu thụ nhằm tạo mối liên hệ chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm đầu ra.

- Đẩy mạnh biện pháp quảng bá thương hiệu, sản phẩm thông qua các hội nghị, triển lãm quốc tế.

5. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực; tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật hiện có.

- Nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo, hoàn thiện hệ thống cán bộ làm công tác đào tạo từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên.

- Đẩy mạnh đầu tư, tăng cường hợp tác - liên kết, đa dạng hóa phương thức đào tạo để chủ động chuẩn bị nguồn nhân lực và đảm bảo nguồn nhân lực cho Tập đoàn phát triển.

- Nhà nước ban hành các chế độ, chính sách ưu đãi để thu hút lao động vào làm việc tại các mỏ than, đặc biệt là lao động làm việc trong các mỏ than hầm lò.

6. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài ngành, hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và tiếp nhận chuyển giao công nghệ trong sản xuất nhằm tiếp thu, làm chủ công nghệ để nâng cao năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, tiết kiệm tài nguyên, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

- Đổi mới nhận thức, tư duy quản lý; đẩy mạnh đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học công nghệ; xây dựng quy chế ưu đãi, tăng đầu tư, xây dựng kế hoạch nghiên cứu, đặt hàng cho công tác nghiên cứu khoa học.

- Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật và quản lý nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí trong tất cả các khâu thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản.

- Sử dụng công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam khi đầu tư xây dựng mới các công trình phục vụ sản xuất; từng bước nâng cao, cải tạo công trình hiện có để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, kinh tế và môi trường.

- Nghiên cứu, triển khai các công nghệ chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm phục vụ các mục đích sử dụng khác nhau trong nước.

7. Giải pháp về an toàn, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ các cam kết tại báo cáo đánh giá tác động môi trường/cam kết bảo vệ môi trường của tất cả các dự án.

- Hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống quản lý công tác an toàn - sức khỏe - môi trường trong toàn Tập đoàn; thực hiện kiểm tra giám sát theo quy định; không ngừng cải thiện điều kiện và môi trường làm việc, bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

- Thực hiện chế độ kiểm tra, bảo dưỡng các công trình, dịch vụ liên quan, bảo đảm độ tin cậy của các thiết bị công trình; kiểm soát chặt chẽ an toàn hóa chất, các chất thải, đặc biệt là những hóa chất có mức độ độc hại cao ở các cơ sở sản xuất và dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động; hiện đại hóa công nghệ, trang thiết bị và nhân lực cho công

tác đảm bảo an toàn lao động theo hướng chuyên nghiệp để nâng cao năng lực ứng cứu các tình huống khẩn cấp trong toàn Tập đoàn; đầu tư đồng bộ hệ thống thiết bị an toàn tiên tiến, trang bị đầy đủ các trang thiết bị cấp cứu cá nhân cho công nhân trực tiếp sản xuất theo quy định về an toàn.

- Xây dựng cơ chế thu hút vốn đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường, khuyến khích thu hút hỗ trợ tài chính từ nước ngoài.

- Hoàn thiện các quy chế, quy định về môi trường trong các lĩnh vực sản xuất theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí môi trường trong đầu tư, giá thành.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về an toàn vệ sinh môi trường toàn Tập đoàn để phục vụ công tác quản lý và nghiên cứu khoa học.

- Xây dựng và triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng.

- Xây dựng các giải pháp để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Chịu trách nhiệm chính trong việc thường xuyên giám sát, đánh giá toàn diện tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, bảo đảm doanh nghiệp thực hiện hoàn thành kế hoạch đã được phê duyệt.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để kịp thời xử lý những phát sinh cần giải quyết trong quá trình thực hiện kế hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Các bộ, ngành liên quan theo thẩm quyền chức năng được giao chỉ đạo và phối hợp với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương cụ thể hoá kế hoạch phát triển công nghiệp liên quan trên địa bàn tỉnh, thành phố cho phù hợp với Quyết định này.

4. Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, bảo đảm hoàn thành kế hoạch đã được phê duyệt; thực hiện chế độ báo cáo việc thực hiện kế hoạch và những vấn đề vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, TH, PL, ĐMDN, QHQT;
- Lưu: VT, CN (3).XH 104

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020					Tổng cộng
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
I	**Sản phẩm sản xuất chủ yếu**							
I.1	***Công nghiệp than***							
1	Than thương phẩm	1.000 tấn	32.700	33.500	36.000	41.500	42.000	185.700
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	35.000	38.000	40.000	45.000	47.000	205.000
-	Tiêu thụ trong nước	1.000 tấn	34.300	34.000	38.000	43.000	45.000	194.300
-	Xuất khẩu	1.000 tấn	700	4.000	2.000	2.000	2.000	10.700
3	Than nhập khẩu	1.000 tấn	1.000 - 1.500	1.500 - 2.000	4.000 - 5.000	8.000 - 9.000	8.000 - 9.000	22.500 - 26.500
I.2	***Công nghiệp khoáng sản***							
1	Thiếc thỏi	Tấn	550	490	600	600	600	2.840
2	Kẽm thỏi	Tấn	10.000	10.500	15.000	15.000	15.000	65.500
3	Tinh quặng đồng	Tấn	48.000	48.000	67.500	90.000	90.000	343.500
4	Đồng tấm	Tấn	11.000	11.500	11.500	25.000	30.000	89.000
5	Tinh quặng sắt	Tấn	105.000	905.000	1.885.000	2.130.000	4.655.000	9.680.000
6	Phôi thép	Tấn	100.000	140.000	180.000	200.000	200.000	820.000
7	Vàng	Kg	580	630	730	1.125	1.300	4.365
8	Alumina	1.000 tấn	600	1.050	1.130	1.200	1.250	5.230
9	FeroChrom	1.000 tấn				5	10	15

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020					Tổng cộng
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
I.3	***Công nghiệp điện***	***Triệu KWh***	***9.000***	***9.000***	***9.000***	***9.150***	***10.250***	***46.400***
I.4	***Công nghiệp hóa chất***							
1	Sản xuất thuốc nổ	Tấn	63.460	64.180	65.470	67.180	68.280	328.570
2	Sản xuất nguyên liệu Nitratamon	Tấn	140.000	140.000	170.000	200.000	200.000	850.000
3	Cung ứng thuốc nổ	Tấn	104.800	105.000	106.600	109.400	111.400	537.200
II	**Tổng doanh thu**	**Tỷ đồng**	**101.500**	**105.500**	**112.700**	**123.500**	**130.600**	**573.800**
III	**Giá trị sản xuất công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**70.800**	**74.600**	**81.000**	**90.500**	**96.500**	**413.400**
IV	**Lợi nhuận trước thuế**	**Tỷ đồng**	**500**	**300**	**500**	**1.000**	**1.000**	**3.300**
V	**Nộp ngân sách nhà nước**	**Tỷ đồng**	**12.256**	**12.600**	**13.500**	**15.000**	**15.500**	**68.856**
VI	**Xuất khẩu**							
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	220	500	350	300	310	1.680
2	Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu							
	- Than đá	1.000 tấn	700	4.000	2.000	2.000	2.000	10.700
	- Khoáng sản (Aluminna)	1.000 tấn	590	1.040	850	630	680	3.790
VII	**Nhập khẩu**							
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	365	400	580	860	860	3.065
2	Sản phẩm nhập khẩu							
	- Nhập khẩu than	1.000 tấn	1.000 - 1.500	1.500 - 2.000	4.000 - 5.000	8.000 - 9.000	8.000 - 9.000	22.500 - 26.500
VIII	**Tổng vốn đầu tư**	**Tỷ đồng**	**19.771**	**19.840**	**21.518**	**18.676**	**18.513**	**98.318**
1	Công nghiệp than	Tỷ đồng	12.435	10.557	10.552	10.060	9.385	52.989
2	Công nghiệp khoáng sản	Tỷ đồng	5.518	4.276	3.570	2.168	2.666	18.198

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020					Tổng cộng
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
3	Công nghiệp điện	Tỷ đồng	850	3.182	5.149	4.185	5.427	18.793
4	Công nghiệp hoá chất	Tỷ đồng	119	216	255	271	64	925
5	Công nghiệp vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác	Tỷ đồng	849	1.609	1.992	1.992	971	7.413
IX	**Nguồn vốn**	**Tỷ đồng**	**19.771**	**19.840**	**21.518**	**18.676**	**18.513**	**98.318**
1	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	3.511	3.649	3.352	2.840	3.007	16.359
2	Vốn vay	Tỷ đồng	15.864	14.977	16.303	14.126	13.479	74.749
3	Khác (thuê tài sản, vốn cổ đông)	Tỷ đồng	396	1.214	1.863	1.710	2.027	7.211

Ghi chú: Khối lượng than nhập khẩu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là dự kiến, khối lượng than nhập khẩu hàng năm sẽ được chuẩn xác trên cơ sở tính toán cân đối cung cầu.